

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 262/2025/DS-PT

Ngày: 02 - 7 - 2025

“V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình.

Các Thẩm phán:

1. Bà Nguyễn Thị Nhung;

2. Bà Lưu Thị Thu Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Thành Trung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 168/2025/TLPT-DS, ngày 25/3/2025, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 21/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đắk Lắk) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 237/2025/QĐ-PT ngày 21/5/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 246/2025/QĐ-PT ngày 19/6/2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lương Công T, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ dân phố F, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã K, tỉnh Đắk Lắk).

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Lương Công Q, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ dân phố F, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã K, tỉnh Đắk Lắk), có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1986 và bà Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã K, tỉnh Đắk Lắk).

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Lâm Trần K, sinh năm 1992; địa chỉ: Đường A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk), có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Võ Thị Thúy H, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ dân phố F, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã K, tỉnh Đắk Lắk), vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn Ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Lê Thị Mỹ L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Theo nội dung đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày có nội dung như sau:*

Do mối quan hệ quen biết nên vào ngày 12/7/2022, ông Lương Công T có cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Lê Thị Mỹ L vay số tiền là 1.635.000.000 đồng. Khi vay có lập Giấy vay tiền và vợ chồng ông T1, bà L ký xác nhận tại mục người vay tiền, thời hạn vay từ ngày 12/7/2022 và thỏa thuận đến ngày 25/7/2022 sẽ hoàn trả lại số tiền vay, lãi suất thỏa thuận theo quy định của nhà nước.

Đến ngày 26/7/2022, ông T1 và bà L đã trả được 700.000.000 đồng và còn nợ lại 996.000.000 đồng, hẹn đến ngày 27/7/2022 sẽ trả. Tuy nhiên, từ đó đến nay ông T1, bà L không trả số tiền còn lại cho ông T. Do đó nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Lê Thị Mỹ L và ông Nguyễn Ngọc T1 phải trả cho nguyên đơn ông Lương Công T số nợ gốc còn nợ là 996.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 27/7/2022 đến nay, theo mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày 27/7/2022 đến nay, thời gian là 02 năm 6 tháng 24 ngày, cụ thể tiền lãi là: $(996.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm) \times 02 \text{ năm } 6 \text{ tháng } 24 \text{ ngày} = 255.640.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng cả nợ gốc và lãi buộc ông T1, bà L phải trả là 1.251.640.000 đồng.

**/ Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Lâm Trần K trình bày có nội dung như sau:*

Ngày 12/07/2022, bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Lê Thị Mỹ L có vay của ông Lương Công T số tiền 1.635.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng theo Giấy vay tiền đã ký. Tuy nhiên người đứng ra giao dịch cho vay với bị đơn là bà Võ Thị Thúy H (mẹ ông Lương Công T), còn vợ chồng bị đơn chưa được gặp ông T cũng không biết gì về thông tin nhân thân của ông T. Tại thời điểm ký Giấy vay tiền thì ông T cũng không có mặt mà bà H đại diện giao dịch với bị đơn đối với khoản vay này, đến khi trả tiền thì bà H cũng là người đại diện ông T để nhận lại tiền. Thời điểm này, do cần tiền để đáo hạn ngân hàng và tin tưởng bà H nên bị đơn đồng ý giao dịch và ký tên vào Giấy vay tiền, bà H cam kết là bà H và ông T là một. Số tiền vay 1.635.000.000 đồng, vợ chồng bị đơn nhận trong ngày 12/7/2022, cụ thể bà H đã chuyển khoản lần 1 cho ông T1 số tiền 460.000.000 đồng và lần 2 là 25.000.000 đồng, còn lại số tiền 1.150.000.000 đồng thì bị đơn nhận tiền mặt từ bà H. Về thời hạn trả là ngày 25/7/2022 bị đơn phải trả lại toàn bộ tiền cho ông T; phương thức trả là bà H thay mặt ông T nhận tiền mặt và chuyển khoản vào tài khoản của bà H số tiền 1.635.000.000 đồng và thêm số tiền lãi suất theo giấy vay tiền.

Sau khi vay thì vợ chồng ông T1, bà L đã trả cho ông T số tiền vay, cụ thể: Ngày 26/7/2022, bị đơn có đến nhà bà H và chuyển khoản cho bà H số tiền 700.000.000 đồng để trả tiền cho ông T (có sao kê của ngân hàng để chứng minh) và có ghi chép lại phía sau giấy vay tiền với nội dung là bị đơn còn nợ ông T số

tiền 996.000.000 đồng; đến ngày 21/11/2022, bị đơn tiếp tục trả ông T bằng cách chuyển khoản cho bà H số tiền 250.000.000 đồng (có sao kê của ngân hàng để chứng minh và có ghi chép lại vào tờ giấy màu hồng dán phía sau giấy vay tiền).

Bị đơn xác định hiện nay vợ chồng bị đơn đã trả hết số tiền vay cho nguyên đơn bằng tiền mặt số tiền nợ còn lại thông qua bà H, việc trả tiền có bà Nguyễn Thị T2 (là em dâu là L) và bà Huỳnh Thị T3 (là bạn bà L) có biết và làm chứng. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả nợ số tiền 996.000.000 đồng và lãi suất thì bị đơn không đồng ý.

**/ Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị Thúy H trình bày có nội dung như sau:*

Bà Võ Thị Thúy H là mẹ của anh Lương Công T và bà không có liên quan gì đến việc vợ chồng ông T1, bà L vay tiền của anh T, vào ngày 12/7/2022 vợ chồng ông T1, bà L có hỏi vay tiền nhưng do hôm đó bà H hết tiền nên giới thiệu cho họ vay của anh T, việc vay tiền của anh T thì bà H có chứng kiến và anh T đưa tiền mặt cho vợ chồng ông T1. Sau đó ông T1, bà L trả tiền cho anh T thì giữa hai bên giao dịch với nhau, còn bà không biết, vì họ trả tiền cho anh T chứ không trả cho bà H. Đối với trình bày của bị đơn ông T1, bà L về việc vay mượn tiền thì bà H không đồng ý vì bà H không liên quan đến món vay này. Bà H xác định giữa bà và vợ chồng ông T1, bà L có giao dịch làm ăn, vay mượn tiền với nhau, nhưng không liên quan đến món vay của anh T.

**/ Người làm chứng bà Huỳnh Thị T2 trình bày:* Sáng ngày 15/11/2022, bà T2 có đi cùng bà L đến ngân hàng nhận tiền mặt, sau đó bà T3 đi cùng bà L đến nhà bà H và thấy bà L cầm tiền vào nhà ở địa chỉ tổ dân phố F, thị trấn P, huyện K. Khi về, bà T2 có hỏi thì bà L nói đó là nhà bà H, bà L có vay tiền của bà H để đáo hạn ngân hàng.

**/ Người làm chứng bà Nguyễn Thị T3 trình bày:* Chiều ngày 17/8/2022, bà T3 có đi cùng bà L đến nhà bà H, bà T3 thấy bà L có lấy trong cốp xe ra 150.000.000 đồng vào nhà bà H, lúc này bà T3 đứng ngoài xe không vào nhà bà H cùng bà L. Sau khi bà L đi ra bà T3 có hỏi thì bà L nói là đi trả tiền vay đáo hạn ngân hàng cho bà H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2025/DSST ngày 21/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đắk Lắk) đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 465, 466 và 468 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lương Công T.

Buộc bà Lê Thị Mỹ L, ông Nguyễn Ngọc T1 có trách nhiệm trả cho ông Lương Công T số tiền 1.251.640.000đ (một tỷ hai trăm năm mươi một triệu sáu trăm bốn

mười nghìn đồng). Trong đó: tiền gốc 996.000.000 đồng, lãi suất 255.640.000 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/01/2005 bị đơn bà Lê Thị Mỹ L và ông Nguyễn Ngọc T1 có đơn kháng cáo, với nội dung: Số tiền vay của ông Lương Công T thì vợ chồng bà L, ông T1 đã trả hết cho ông T và mẹ ông T là bà Võ Thị Thúy H, nên không còn nợ tiền ông T; đề nghị Tòa án xét xử vụ án lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, với nội dung: Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Mỹ L, ông Nguyễn Ngọc T1 trả số tiền gốc còn nợ là 996.000.000 đồng và lãi suất mức 10%/năm. Tuy nhiên sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn kiểm tra lại giấy tờ liên quan đến việc trả nợ và xác nhận vào ngày 21/11/2022, vợ chồng bà L và ông T1 đã trả thêm cho ông Lương Công T số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng, nên tính đến ngày 21/11/2022 vợ chồng bà L, ông T chỉ còn nợ số tiền gốc là 746.000.000 đồng. Do đó nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể yêu cầu bị đơn vợ chồng bà Lê Thị Mỹ L và ông Nguyễn Ngọc T1 phải trả số tiền gốc còn nợ 746.000.000 đồng và khoản tiền lãi như sau: Lãi suất của khoản tiền gốc 996.000.000 đồng theo mức là 10%/năm kể từ ngày quá hạn trả nợ, ngày 27/7/2022 đến ngày 21/11/2022 và lãi suất của số tiền gốc 746.000.000 đồng theo mức 10%/năm từ ngày 22/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 21/01/2025.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo, với nội dung: Bị đơn đồng ý với nội dung thay đổi yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn và đồng ý trả cho ông Lương Công T số tiền gốc còn nợ là 746.000.000 đồng và đồng ý trả tiền lãi suất của số tiền còn nợ theo như nguyên đơn yêu cầu, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của hai bên.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn thống nhất thỏa thuận như sau:

- Vợ chồng bà Lê Thị Mỹ L và ông Nguyễn Ngọc T1 còn nợ ông Lương Công T số tiền gốc là 746.000.000 đồng và có trách nhiệm trả cho ông Lương Công T số tiền 746.000.000 đồng và tiền lãi suất gồm: Tiền lãi của khoản tiền gốc 996.000.000 đồng theo mức lãi là 10%/năm kể từ ngày ngày 27/7/2022 đến ngày 21/11/2022 (03 tháng 24 ngày) là: $(996.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm) \times 03 \text{ tháng } 24 \text{ ngày} = 31.540.000 \text{ đồng}$; tiền lãi của khoản tiền gốc còn nợ là 746.000.000 đồng theo mức lãi 10%/năm, kể từ ngày 22/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 21/01/2025 (02 năm 02 tháng) là: $(746.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm) \times 02 \text{ năm } 02 \text{ tháng} = 161.630.000 \text{ đồng}$; tổng số tiền lãi là $31.540.000 \text{ đồng} + 161.630.000 \text{ đồng} =$

193.170.000 đồng. Như vậy, vợ chồng bà Lê Thị Mỹ L và ông Nguyễn Ngọc T1 có trách nhiệm trả cho ông Lương Công T số tiền là 939.170.000 đồng, trong đó: Tiền nợ gốc là 746.000.000 đồng và tiền lãi là 193.170.000 đồng.

- Về án phí: Bị đơn vợ chồng bà Lê Thị Mỹ L và ông Nguyễn Ngọc T1 chấp nhận chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến, với nội dung: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, theo đó bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn tiền gốc còn nợ là 746.000.000 đồng và tiền lãi là 193.170.000 đồng. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 300 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn và sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Mỹ L, ông Nguyễn Ngọc T1:

Tại phiên tòa phúc thẩm, giữa nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nội dung thỏa thuận cụ thể như sau: Vợ chồng bà Lê Thị Mỹ L và ông Nguyễn Ngọc T1 có trách nhiệm trả cho ông Lương Công T số tiền là 939.170.000 đồng, trong đó: Tiền nợ gốc là 746.000.000 đồng và tiền lãi là 193.170.000 đồng. Thời gian và phương thức trả nợ theo trình tự thi hành án dân sự.

Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự như trên là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa, nên án phí dân sự sơ thẩm bị đơn phải chịu được tính toán lại như sau: Bị đơn vợ chồng bà Lê Thị Mỹ L và ông Nguyễn Ngọc T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả nợ là 939.170.000 đồng, nên án phí phải chịu là: 36.000.000 đồng + (139.170.000 đồng x 2%) = 40.175.000 đồng.

Nguyên đơn ông Lương Công T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 30.525.000 đồng.

[2.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm, nên người kháng cáo là bà Lê Thị Mỹ L và ông Nguyễn Ngọc T1, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà L và ông T đã nộp là 600.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2023/0014481 ngày 12/02/2025.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Mỹ L và ông Nguyễn Ngọc T1; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST, ngày 21/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đắk Lắk).

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Công T.

1. Công nhận sự thỏa thuận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm như sau: Vợ chồng bà Lê Thị Mỹ L và ông Nguyễn Ngọc T1 có trách nhiệm trả cho ông Lương Công T số tiền là 939.170.000 đồng, trong đó: Tiền nợ gốc là 746.000.000 đồng và tiền lãi là 193.170.000 đồng. Thời gian và phương thức trả nợ theo trình tự thi hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn vợ chồng bà Lê Thị Mỹ L và ông Nguyễn Ngọc T1 phải chịu 40.175.000 đồng (bốn mươi triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Lương Công T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 30.525.000 đồng (ba mươi triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0006168 ngày 25/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 - Đắk Lắk).

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Lê Thị Mỹ L và ông Nguyễn Ngọc T1, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà L và ông T đã nộp là 600.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0014481 ngày 12/02/2025 của Chi cục thi hành

án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 - Đắk Lắk).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao (Vụ 2);
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Khu vực 4 - Đắk Lắk;
- Phòng THADS KV 4 - Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trương Công Bình